

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 6 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 theo Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0102669569 ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư và các điều chỉnh sau đó do Ban Quản lý Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp có thời hạn trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2008 như sau:

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

01222000124
01222000124/GCNĐC/01/2

Ngày cấp

Ngày 27 tháng 6 năm 2008
Ngày 16 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là thiết lập và điều hành các trung tâm dữ liệu; kinh doanh các dịch vụ lưu trữ và xử lý số liệu; cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp kỹ thuật về dịch vụ số liệu; vận hành, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và mạng thông tin theo các Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do Cục Viễn thông Việt Nam cấp như sau:

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số

564/GP-CVT
564/GP-CVT (sửa đổi lần 1)
244/GP-CVT

Ngày cấp

Ngày 20 tháng 4 năm 2009
Ngày 26 tháng 11 năm 2012
Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 722, Tầng 7, Tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và trung tâm dữ liệu của Công ty tại Lô P-05, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takashi Nogami	Chủ tịch
Ông Đặng Đức Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Quỳnh Giang	Thành viên
Ông Daisuke Kawauchi	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Đức Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Koji Iida	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Đức Khôi, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:



- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

Số tham chiếu: 11658370/67688249

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Nguyễn Thị Ngọc Hương
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 6558-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.247.438.625	226.307.337.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.025.953.990	22.131.845.108
111	1. Tiền		13.025.953.990	12.131.845.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		223.000.000.000	180.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	223.000.000.000	180.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.521.045.112	23.490.784.766
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	16.229.633.408	19.363.093.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		874.280.000	65.506.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.953.857.543	4.598.910.955
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(536.725.839)	(536.725.839)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		700.439.523	684.708.087
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	700.439.523	684.708.087
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.162.617.347	43.783.446.022
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.484.000.858	1.496.713.764
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.484.000.858	1.496.713.764
220	II. Tài sản cố định		40.026.642.679	38.491.465.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	40.026.642.679	38.427.001.641
222	Nguyên giá		223.057.184.512	214.808.147.512
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(183.030.541.833)	(176.381.145.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	64.464.218
228	Nguyên giá		4.008.440.023	4.008.440.023
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.008.440.023)	(3.943.975.805)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.651.973.810	3.795.266.399
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.931.161.168	1.966.305.956
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	1.720.812.642	1.828.960.443
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		312.410.055.972	270.090.783.983

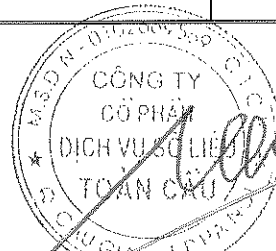
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.228.835.778	19.380.019.386
310	I. Nợ ngắn hạn		10.438.422.687	11.259.977.778
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.898.702.058	2.888.769.440
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.889.330.757	5.229.079.688
314	3. Phải trả người lao động		1.449.892.422	2.147.030.263
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.647.458.243	643.472.930
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	248.850.603	150.230.138
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		304.188.604	201.395.319
330	II. Nợ dài hạn		8.790.413.091	8.120.041.608
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	15	8.790.413.091	8.120.041.608
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		293.181.220.194	250.710.764.597
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	293.181.220.194	250.710.764.597
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.200.000.000	125.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.200.000.000	125.200.000.000
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		194.790.000	194.790.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.786.430.194	125.315.974.597
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		124.983.974.597	80.808.076.233
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.802.455.597	44.507.898.364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		312.410.055.972	270.090.783.983

Buill

Thuận



Bùi Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

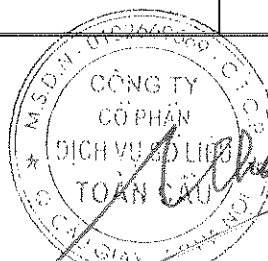
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.1	141.753.930.266	139.486.512.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	141.753.930.266	139.486.512.031
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(82.040.975.090)	(78.541.545.765)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		59.712.955.176	60.944.966.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	11.084.353.453	11.025.277.811
22	7. Chi phí tài chính		(673.295.126)	(589.658.640)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(7.017.357.075)	(7.238.140.450)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(9.458.881.940)	(8.445.078.220)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.647.774.488	55.697.366.767
31	11. Thu nhập khác		22.759.502	81.046.802
32	12. Chi phí khác		(1)	(1.135)
40	13. Lợi nhuận khác		22.759.501	81.045.667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.670.533.989	55.778.412.434
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(10.868.078.392)	(11.270.514.070)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.802.455.597	44.507.898.364

Bueller

Thư



Bùi Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

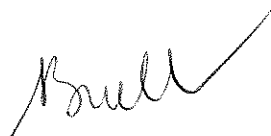
Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		53.670.533.989	55.778.412.434
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		6.713.860.180	6.435.324.386
03	Các khoản dự phòng		670.371.483	578.714.584
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(201.453.531)	(79.107.399)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(10.811.284.644)	(10.848.019.345)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.042.027.477	51.865.324.660
09	Giảm các khoản phải thu		2.338.861.086	2.834.486.811
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		108.147.801	(59.402.633)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.021.912.698)	509.780.236
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(980.586.648)	426.106.404
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(10.770.514.070)	(11.206.352.356)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(229.206.715)	(371.894.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.486.816.233	43.998.049.022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.249.037.000)	(3.390.341.326)
23	Tiền chi cho vay		(223.000.000.000)	(215.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		180.000.000.000	172.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		9.454.838.056	10.576.946.194
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(41.794.198.944)	(35.613.395.132)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-

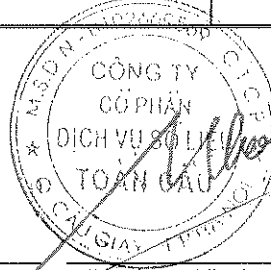
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.307.382.711)	8.384.653.890
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.131.845.108	13.668.501.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		201.491.593	78.689.246
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	20.025.953.990	22.131.845.108


Bùi Thị Hà
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 theo Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0102669569 ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư và các điều chỉnh sau đó do Ban Quản lý Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp có thời hạn trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2008 như sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đầu tư</u>	<u>Ngày cấp</u>
01222000124	Ngày 27 tháng 6 năm 2008
01222000124/GCNĐC/01/2	Ngày 16 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là thiết lập và điều hành các trung tâm dữ liệu; kinh doanh các dịch vụ lưu trữ và xử lý số liệu; cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp kỹ thuật về dịch vụ số liệu; vận hành, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và mạng thông tin theo các Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do Cục Viễn thông Việt Nam cấp như sau:

<u>Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số</u>	<u>Ngày cấp</u>
564/GP-CVT	Ngày 20 tháng 4 năm 2009
564/GP-CVT (sửa đổi lần 1)	Ngày 26 tháng 11 năm 2012
244/GP-CVT	Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 722, Tầng 7, Tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và trung tâm cơ sở dữ liệu của Công ty tại Lô P-05, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 39 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để theo dõi hàng tồn kho với giá trị nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Băng sáng chế	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khoản mục tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; và
- ▶ Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê máy chủ và trung tâm dữ liệu hàng tháng

Doanh thu từ việc cho thuê máy chủ và trung tâm dữ liệu hàng tháng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê của từng khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	13.025.953.990	12.131.845.108
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	20.025.953.990	22.131.845.108

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng và hưởng lãi suất 4,1%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	223.000.000.000	223.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
TỔNG CỘNG	223.000.000.000	223.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn 1 năm, hưởng mức lãi suất từ 4,2% đến 5%/năm (31 tháng 12 năm 2023: từ 4,4% đến 6,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	14.214.862.869	15.091.514.705
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.196.993.920	4.335.104.541
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	2.708.035.919	2.559.512.209
- Công ty Cổ phần VDO	1.679.624.942	2.648.861.287
- Các khách hàng khác	5.630.208.088	5.548.036.668
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	2.014.770.539	4.271.578.295
TỔNG CỘNG	16.229.633.408	19.363.093.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(536.725.839)	(536.725.839)

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.953.857.543	4.597.410.955
Phải thu khác	-	1.500.000
TỔNG CỘNG	5.953.857.543	4.598.910.955
Dài hạn		
Đặt cọc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Thăng Long	1.280.000.000	1.280.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	169.120.650	169.120.650
Phải thu khác	34.880.208	47.593.114
TỔNG CỘNG	1.484.000.858	1.496.713.764

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu năm	214.808.147.512	
- Tăng trong năm	8.249.037.000	
Số cuối năm	223.057.184.512	
Trong đó:		
Đã khấu hao hết	132.334.691.519	
Gia trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	176.381.145.871	
- Khấu hao trong năm	6.649.395.962	
Số cuối năm	183.030.541.833	
Gia trị còn lại:		
Số đầu năm	38.427.001.641	
Số cuối năm	40.026.642.679	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phần mềm	331.266.170	293.222.638
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	369.173.353	391.485.449
TỔNG CỘNG	700.439.523	684.708.087
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2.341.038.917	1.809.397.837
Phần mềm	53.996.110	142.151.348
Chi phí trả trước dài hạn khác	536.126.141	14.756.771
TỔNG CỘNG	2.931.161.168	1.966.305.956

10. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.174.037.817	1.293.290.908
Nguyên vật liệu	546.774.825	535.669.535
TỔNG CỘNG	1.720.812.642	1.828.960.443

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	1.265.537.521	1.265.537.521	2.255.604.903	2.255.604.903
Công ty Cổ phần FFC	552.200.000	552.200.000	499.400.000	499.400.000
Công ty TNHH Viettel - CHT	232.061.500	232.061.500	233.161.500	233.161.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	189.773.280	189.773.280	193.801.680	193.801.680
Phải trả đối tượng khác	291.502.741	291.502.741	1.329.241.723	1.329.241.723
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	633.164.537	633.164.537	633.164.537	633.164.537
TỔNG CỘNG	1.898.702.058	1.898.702.058	2.888.769.440	2.888.769.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.970.514.070	10.868.078.392	(10.770.514.070)	4.068.078.392
Thuế giá trị gia tăng	1.072.529.307	7.525.005.015	(7.912.384.751)	685.149.571
Thuế thu nhập cá nhân	186.036.311	2.513.217.063	(2.563.150.580)	136.102.794
TỔNG CỘNG	5.229.079.688	20.906.300.470	(21.246.049.401)	4.889.330.757

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	1.011.278.578	-
Dịch vụ viễn thông	532.340.690	540.545.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.000.000	67.500.000
Phải trả khác	4.485.240	4.747.410
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	34.353.735	30.679.958
TỔNG CỘNG	1.647.458.243	643.472.930

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ viễn thông	248.850.603	150.230.138
TỔNG CỘNG	248.850.603	150.230.138

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả cho chi phí hoàn nguyên	8.790.413.091	8.120.041.608
TỔNG CỘNG	8.790.413.091	8.120.041.608

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	125.200.000.000	194.790.000	81.164.676.233	206.559.466.233
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	44.507.898.364	44.507.898.364
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(356.600.000)	(356.600.000)
Số cuối năm	125.200.000.000	194.790.000	125.315.974.597	250.710.764.597
Năm nay				
Số đầu năm	125.200.000.000	194.790.000	125.315.974.597	250.710.764.597
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	42.802.455.597	42.802.455.597
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(332.000.000)	(332.000.000)
Số cuối năm	125.200.000.000	194.790.000	167.786.430.194	293.181.220.194

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 0414/ĐHĐCĐ-GDS24 ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ		Vốn điều lệ đã góp
	Số tiền theo Giấy phép Đầu tư	%	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	63.440.890.000	50,67%	63.440.890.000
Công ty NTT Communication Corporation - Nhật Bản	51.788.490.000	41,37%	51.788.490.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	5.699.400.000	4,55%	5.699.400.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	3.608.850.000	2,88%	3.608.850.000
Các cá nhân	662.370.000	0,53%	662.370.000
TỔNG CỘNG	125.200.000.000	100%	125.200.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	125.200.000.000	125.200.000.000
Cổ tức đã chia	-	-
Cổ tức đã trả	-	-

16.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã đăng ký		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	12.520.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	12.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	12.520.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	141.753.930.266	139.486.512.031
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.753.930.266	138.666.607.031
Doanh thu cung cấp hàng hóa	-	819.905.000
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	118.611.414.686	110.333.994.882
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 22)	23.142.515.580	29.152.517.149

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.811.284.644	10.848.019.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	273.068.809	177.258.466
TỔNG CỘNG	11.084.353.453	11.025.277.811

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.040.975.090	77.732.719.765
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	808.826.000
TỔNG CỘNG	82.040.975.090	78.541.545.765

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.403.164.054	4.664.248.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.595.528.734	2.540.654.611
Chi phí khác	18.664.287	33.237.134
TỔNG CỘNG	7.017.357.075	7.238.140.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.930.620.744	4.894.997.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.453.177.974	3.467.444.498
Chi phí khấu hao	7.407.276	7.407.276
Chi phí khác	67.675.946	75.228.696
TỔNG CỘNG	9.458.881.940	8.445.078.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.550.771.764	62.839.538.866
Chi phí nhân công	22.400.717.526	22.422.383.163
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.713.860.180	6.435.324.386
Chi phí vật liệu, vật tư và linh kiện	1.765.524.402	2.419.052.190
Chi phí khác	86.340.233	108.465.830
TỔNG CỘNG	98.517.214.105	94.224.764.435

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.868.078.392	11.270.514.070
TỔNG CỘNG	10.868.078.392	11.270.514.070

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	53.670.533.989	55.778.412.434
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	10.734.106.797	11.155.682.487
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Khấu hao của chi phí hoàn trả mặt bằng	24.366.524	24.366.524
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	134.074.296	115.742.917
Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện	(24.469.225)	(25.277.857)
Chi phí thuế TNDN	10.868.078.392	11.270.514.070

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Cổ đông
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Xem chi tiết tại trang 1

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	720.770.117	639.678.825
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	189.000.000	189.000.000
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	36.378.000	331.189.440
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Cổ đông	Mua dịch vụ	499.500	230.360.396
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	14.189.373.496	14.531.083.442
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	3.712.996.876	3.708.696.876
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	4.293.997.091 7.314.381.332	9.248.263.566 7.526.631.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	80.632.310	1.799.198.984
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.309.491.629	1.275.342.211
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	610.165.760	610.165.760
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.146.190	11.146.190
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	17.325.000
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	3.334.650	3.334.650
Công ty cổ phần xây lắp bưu điện miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	555.065.500
TỔNG CỘNG			<u>2.014.770.539</u>	<u>4.271.578.295</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)</i>				
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	633.164.537	633.164.537
TỔNG CỘNG			<u>633.164.537</u>	<u>633.164.537</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>				
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	34.353.735	30 679 958
TỔNG CỘNG			<u>34.353.735</u>	<u>30 679 958</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Đức Khôi	Tổng Giám đốc	1.048.140.000	967.329.914
Ông Koji Iida	Phó Tổng Giám đốc	1.004.701.798	947.446.120
TỔNG CỘNG		2.052.841.798	1.914.776.034

23. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng ở Hà Nội, thuê khu đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Thăng Long theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.589.470.744	6.408.092.607
Từ 1-5 năm	24.378.753.276	24.228.987.372
Trên 5 năm	30.308.514.120	29.461.596.840
TỔNG CỘNG	61.276.738.140	60.098.676.819

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

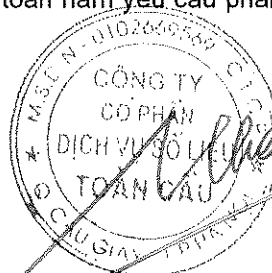
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bui

Bùi Thị Hà
Người lập

Thư

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2025